

YCT (三级) 词汇

共 300 个

1. 名词 (116)

- (1) jiā xuéxiào shāngdiàn fángjiān yīyuàn Běijīng chēzhàn jiàoshì
家 学校 商店 房间 医院 北京 车站 教室
dòngwùyuán
动物园
- (2) Zhōngguó rén bàba māma gēge jiějie lǎoshī dìdì mèimei
中国人 爸爸 妈妈 哥哥 姐姐 老师 弟弟 妹妹
tóngxué xuésheng péngyou yīshēng yéye nǎinai xiǎojiě
同学 学生 朋友 医生 爷爷 奶奶 小姐
xiānsheng
先生
- (3) shǒu kǒu yǎnjīng tóufa ěrduo bízi gèzi jiǎo shēntǐ
手 口 眼睛 头发 耳朵 鼻子 个子 脚 身体
- (4) māo gǒu niǎo yú xióngmāo lǎohǔ hóuzi
猫 狗 鸟 鱼 熊猫 老虎 猴子
- (5) shuǐ niú nǎi mǐfàn miàntiáo píngguǒ chá xiāngjiāo bāozi jīdàn
水 牛奶 米饭 面条 苹果 茶 香蕉 包子 鸡蛋
xīguā miànbāo cài jiǎozi guǒzhī dàn gāo shuǐguǒ
西瓜 面包 菜 饺子 果汁 蛋糕 水果
- (6) jīntiān míngtiān xiànzài yuè hào xīngqī diǎn nián fēnzhōng
今天 明天 现在 月 号 星期 点 年 分钟
zuótiān zǎoshang wǎnshang zhōngwǔ xiǎoshí shíhou shíjiān
昨天 早上 晚上 中午 小时 时候 时间
qùnián shēngrì
去年 生日
- (7) qiānbǐ shūbāo zhuōzi yǐzi diànshì yīfu qúnzi kùzi xié bēizi
铅笔 书包 桌子 椅子 电视 衣服 裙子 裤子 鞋 杯子
fēijī gōnggòngqìchē diànnǎo diànyǐng méiguīhuā lǐwù yǔsǎn
飞机 公共汽车 电脑 电影 玫瑰花 礼物 雨伞
yào zìxíngchē
药 自行车
- (8) Hànyǔ míngzi tiānqì yánsè qián dōngxi kè wèntí yìsi niánjí
汉语 名字 天气 颜色 钱 东西 课 问题 意思 年级
shìqing tàiyáng yuèliang
事情 太阳 月亮
- (9) lǐmiàn shàngbian qián hòu zuǒ yòu xià pángbiān wàimiàn
里面 上边 前 后 左 右 下 旁边 外面

2. 动词 (73)

- xièxiè zàijiàn qǐng bú kèqì duibuqǐ méi guānxi huānyíng
(1) 谢谢 再见 请 / 不 客气 // 对 不起 // 没 关系 / 欢迎
- shì yǒu
(2) 是 有
- kàn chī hē qù jiào lái zuò zuò mǎi huà shuōhuà wán
(3) 看 吃 喝 去 叫 来 做 坐 买 画 说话 玩
- xuéxí shuìjiào qǐchuáng dǎ diànhuà tīng dú xiě kāi guān
学习 睡觉 起床 / 打 电话 / 听 读 写 开 关
- huí wèn zǒu chuān xǐzǎo gěi zhǎo dǒng xiào kū bāngzhù
回 问 走 穿 洗澡 给 找 懂 笑 哭 帮助
- ràng xiūxi yùndòng pǎobù yóuyǒng tī zúqiú dǎ lánqiú chànggē
让 休息 运动 跑步 游泳 / 踢 足球 / / 打 篮球 / 唱歌
- tiàowǔ wán shēngbìng chídào gǎnmào mài jìn chū diū shàngwǎng
跳舞 完 生病 迟到 感冒 卖 进 出 丢 上网
- ná guā fēng xià xuě sòng
拿 / 刮 风 // 下 雪 / 送
- ài xǐhuan rènshi juéde xiǎng zhīdào
(4) 爱 喜欢 认识 觉得 想 知道
- huì yào kěyǐ néng
(5) 会 要 可以 能

3. 形容词 (39)

- hǎo duō dà xiǎo cháng gāo gāoxìng lěng rè piàoliang hǎochī
好 多 大 小 长 高 高兴 冷 热 漂亮 好吃
- hóng huáng lǜ lán shǎo bái hēi máng kuài màn yuǎn jìn
红 黄 绿 蓝 少 白 黑 忙 快 慢 远 近
- lèi xīn duì kě'ài bǎo è huài shūfu zháojí kuàilè nán pàng
累 新 对 可爱 饱 饿 坏 舒服 着急 快乐 难 胖
- shòu nán nǚ téng
瘦 男 女 疼

4. 代词 (19)

- wǒ nǐ tā tā wǒmen zhè zhèr nà nàr nǎ nǎr shéi
我 你 他 她 我们 这 (这儿) 那 (那儿) 哪 (哪儿) 谁
- shénme jǐ zěnmē zěnmeyàng duōshao nín tā měi wèi shénme /
什么 几 怎么 怎么样 多少 您 它 每 / 为 什么 /
- zìjǐ
自己

5. 数词 (16)

- yī èr sān sì wǔ liù qī bā jiǔ shí liǎng líng bàn bǎi qiān
一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 两 零 半 百 千

dì-yī
第一

6. 量词 (8)

gè suì kuài zhī běn cì jiàn xiē
个 岁 块 只 本 次 件 些

7. 副词 (14)

bù hěn yě méiyǒu zhēn dōu bié yìqǐ tài zài jiù zuì hái
不 很 也 没有 真 都 别 一起 太 再 就 最 还

dāngrán
当然

8. 连词 (4)

hé yīnwèi suǒyǐ dànshì
和 因为 所以 但是

9. 介词 (3)

zài bǐ bǎ
在 比 把

10. 助词 (7)

de ma le ne de guo ba
的 吗 了 呢 得 过 吧

11. 叹词 (1)

wèi
喂

按音序排

A

1. 爱 ài

B

2. 八 bā
3. 把 bǎ
4. 爸爸 bàba
5. 吧 ba
6. 白 bái
7. 百 bǎi
8. 半 bàn
9. 帮助 bāngzhù
10. 包子 bāozi
11. 饱 bǎo
12. 杯子 bēizi
13. 北京 Běijīng
14. 本 běn
15. 鼻子 bízi
16. 比 bǐ
17. 别 bié
18. 不客气 bú kèqi

19. 不 bù

C

20. 菜 cài
21. 茶 chá
22. 长 cháng
23. 唱歌 chàngē
24. 车站 chēzhàn
25. 吃 chī
26. 迟到 chídào
27. 出 chū
28. 穿 chuān
29. 次 cì

D

30. 打电话 dǎ diànhuà
31. 打篮球 dǎ lánqiú
32. 大 dà
33. 蛋糕 dàngāo
34. 但是 dànshì
35. 当然 dāngrán

36. 的 de
37. 得 de
38. 弟弟 dìdi
39. 第一 dì-yī
40. 点 diǎn
41. 电脑 diànnǎo
42. 电视 diànshì
43. 电影 diànyǐng
44. 丢 diū
45. 东西 dōngxi
46. 懂 dǒng
47. 动物园 dòngwùyuán
48. 都 dōu
49. 读 dú
50. 对 duì
51. 对不起 duìbuqǐ
52. 多 duō
53. 多少 duōshao

E

54. 饿 è

55. ěrduo
耳朵

56. èr
二

F

57. fángjiān
房间

58. fēijī
飞机

59. fēnzhōng
分钟

G

60. gǎnmào
感冒

61. gāo
高

62. gāoxìng
高兴

63. gēge
哥哥

64. gè
个

65. gèzi
个子

66. gěi
给

67. gōnggòngqìchē
公共汽车

68. gǒu
狗

69. guā fēng
刮风

70. guān
关

71. guǒzhī
果汁

72. guo
过

H

73. hái
还

74. Hànyǔ
汉语

75. hǎo
好

76. hǎochī
好吃

77. hào
号

78. hē
喝

79. hé
和

80. hēi
黑

81. hěn
很

82. hóng
红

83. hóuzi
猴子

84. hòu
后

85. huà
画

86. huài
坏

87. huānyíng
欢迎

88. huáng
黄

89. huí
回

90. huì
会

J

91. jīdàn
鸡蛋

92. jǐ
几

93. jiā
家

94. jiàn
件

95. jiǎo
脚

96. jiǎozi
饺子

97. jiào
叫

98. jiàoshì
教室

99. jiějie
姐姐

100. jīntiān
今天

101. jìn
进

102. jìn
近

103. jiǔ
九

104. jiù
就

105. juéde
觉得

K

106. kāi
开

107. kàn
看

108. kě'ài
可爱

109. kěyǐ
可以

110. kè
课

111. kǒu
口

112. kū
哭

113. kùzi 裤子
114. kuài 块
115. kuài 快
116. kuàilè 快乐

L

117. lái 来
118. lán 蓝
119. lǎohǔ 老虎
120. lǎoshī 老师
121. le 了
122. lèi 累
123. lěng 冷
124. lǐmiàn 里面
125. lǐwù 礼物
126. liǎng 两
127. líng 零
128. liù 六
129. lǜ 绿

M

130. māma 妈妈
131. ma 吗

132. mǎi 买
133. mài 卖
134. màn 慢
135. máng 忙
136. māo 猫
137. méi guānxi 没关系
138. méiyǒu 没有
139. méiguīhuā 玫瑰花
140. měi 每
141. mèimei 妹妹
142. mǐfàn 米饭
143. miànbāo 面包
144. miàntiáo 面条
145. míngtiān 明天
146. míngzi 名字

N

147. ná 拿
148. nǎ nǎr 哪 (哪儿)
149. nà nàr 那 (那儿)
150. nǎinai 奶奶
151. nán 男

152. nán 难
153. ne 呢
154. néng 能
155. nǐ 你
156. nián 年

157. niánjí 年级
158. niǎo 鸟
159. nín 您
160. niúniǎi 牛奶
161. nǚ 女

P

162. pángbiān 旁边
163. pàng 胖
164. pǎobù 跑步
165. péngyou 朋友
166. piàoliang 漂亮
167. píngguǒ 苹果

Q

168. qī 七
169. qǐchuáng 起床
170. qiān 千

171.	qiānbǐ 铅笔	190.	shēngri 生日	210.	tā 它
172.	qián 前	191.	shí 十	211.	tài 太
173.	qián 钱	192.	shíhou 时候	212.	tàiyáng 太阳
174.	qǐng 请	193.	shíjiān 时间	213.	téng 疼
175.	qù 去	194.	shì 是	214.	tī zúqiú 踢 足球
176.	qùnián 去年	195.	shìqing 事情	215.	tiānqì 天气
177.	qúnzi 裙子	196.	shǒu 手	216.	tiàowǔ 跳舞
R		197.	shòu 瘦	217.	tīng 听
178.	ràng 让	198.	shūbāo 书包	218.	tóngxué 同学
179.	rè 热	199.	shūfu 舒服	219.	tóufa 头发
180.	rènshi 认识	200.	shuǐ 水	W	
S		201.	shuǐguǒ 水果	220.	wàimiàn 外面
181.	sān 三	202.	shuìjiào 睡觉	221.	wán 完
182.	shāngdiàn 商店	203.	shuōhuà 说话	222.	wán 玩
183.	shàngbian 上边	204.	sì 四	223.	wǎnshang 晚上
184.	shàngwǎng 上网	205.	sòng 送	224.	wèi 喂
185.	shǎo 少	206.	sui 岁	225.	wèi shénme 为 什么
186.	shéi 谁	207.	suǒyǐ 所以	226.	wèn 问
187.	shēntǐ 身体	T		227.	wèntí 问题
188.	shénme 什么	208.	tā 他	228.	wǒ 我
189.	shēngbìng 生病	209.	tā 她	229.	wǒmen 我们

230.	wǔ 五	250.	xióngmāo 熊猫	270.	yǒu 有
	X	251.	xiūxi 休息	271.	yòu 右
231.	xīguā 西瓜	252.	xuésheng 学生	272.	yú 鱼
232.	xǐhuan 喜欢	253.	xuéxí 学习	273.	yǔsǎn 雨伞
233.	xǐzǎo 洗澡	254.	xuéxiào 学校	274.	yuǎn 远
234.	xià 下		Y	275.	yuè 月
235.	xià xuě 下雪	255.	yánsè 颜色	276.	yuèliang 月亮
236.	xiānsheng 先生	256.	yǎnjīng 眼睛	277.	yùndòng 运动
237.	xiànzài 现在	257.	yào 药		Z
238.	xiāngjiāo 香蕉	258.	yào 要	278.	zài 在
239.	xiǎng 想	259.	yéye 爷爷	279.	zài 再
240.	xiǎo 小	260.	yě 也	280.	zàijiàn 再见
241.	xiǎojiě 小姐	261.	yī 一	281.	zǎoshang 早上
242.	xiǎoshí 小时	262.	yīfu 衣服	282.	zěnnme 怎么
243.	xiào 笑	263.	yīshēng 医生	283.	zěnmeyàng 怎么样
244.	xiē 些	264.	yīyuàn 医院	284.	zháojí 着急
245.	xié 鞋	265.	yǐzi 椅子	285.	zhǎo 找
246.	xiě 写	266.	yìqǐ 一起	286.	zhè zhèr 这 (这儿)
247.	xièxie 谢谢	267.	yìsi 意思	287.	zhēn 真
248.	xīn 新	268.	yīnwèi 因为	288.	zhī 只
249.	xīngqī 星期	269.	yóuyǒng 游泳	289.	zhīdào 知道

290.	Zhōngguó rén 中国人	294.	zìxíngchē 自行车	298.	zuǒ 左
291.	zhōngwǔ 中午	295.	zǒu 走	299.	zuò 坐
292.	zhuōzi 桌子	296.	zuì 最	300.	zuò 做
293.	zìjǐ 自己	297.	zuótiān 昨天		